

CTCP Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh (HSX: GIL)

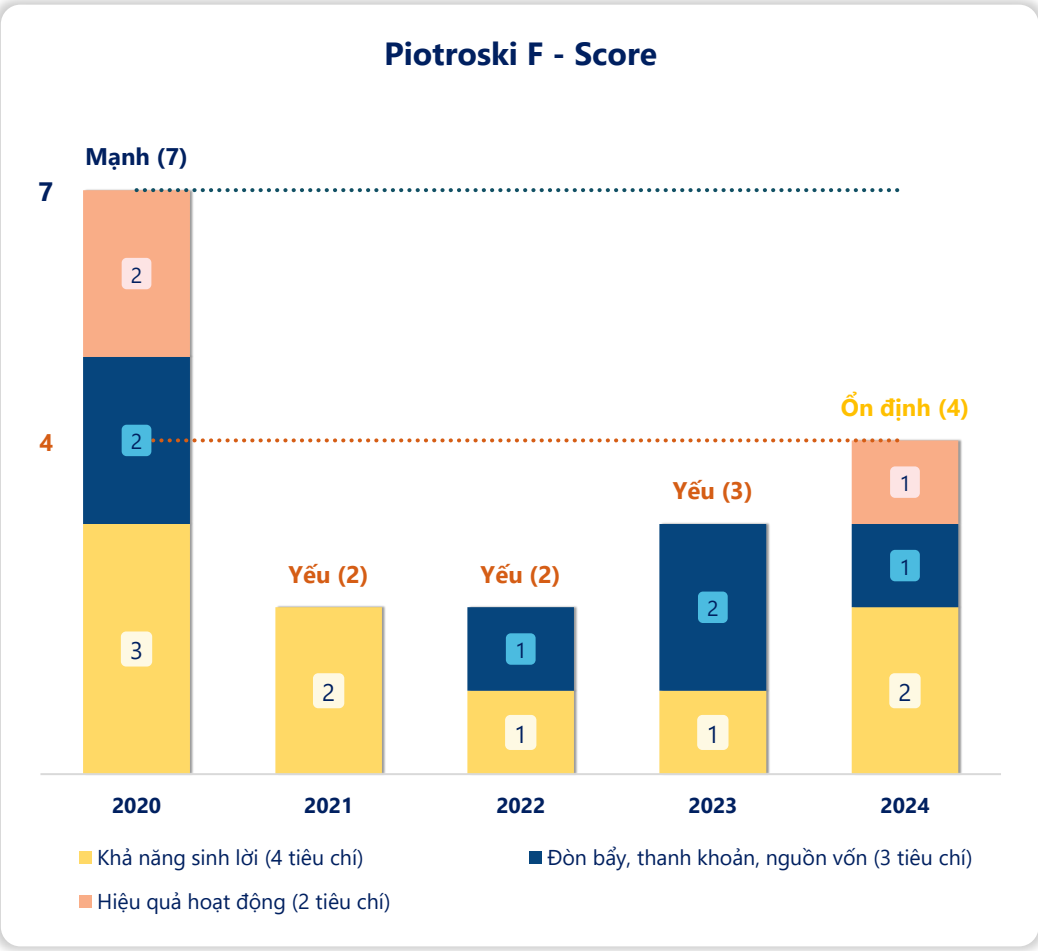
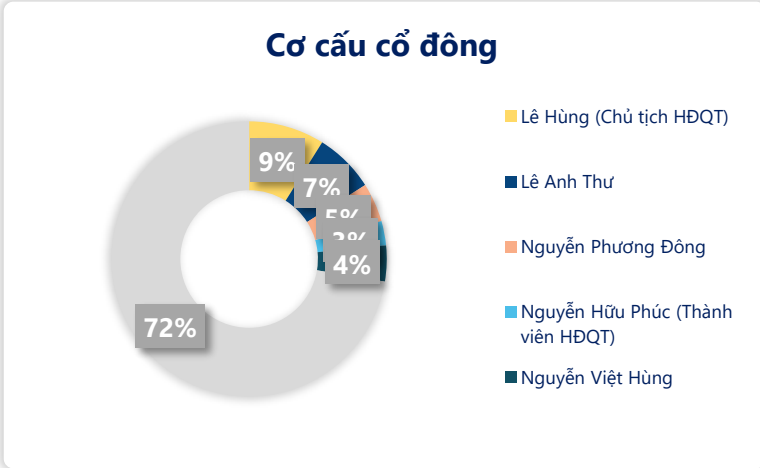
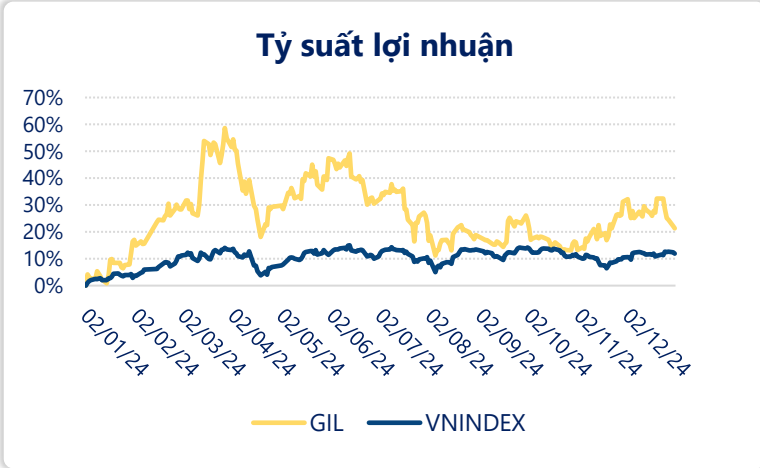
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	20,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.0%	2.6%	-9.8%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
711	YoY
tỷ VNĐ	▼ 225
	▼ 24.1%

LN sau thuế	2024
27.6	YoY
tỷ VNĐ	▼ 1.30
	▼ 4.3%

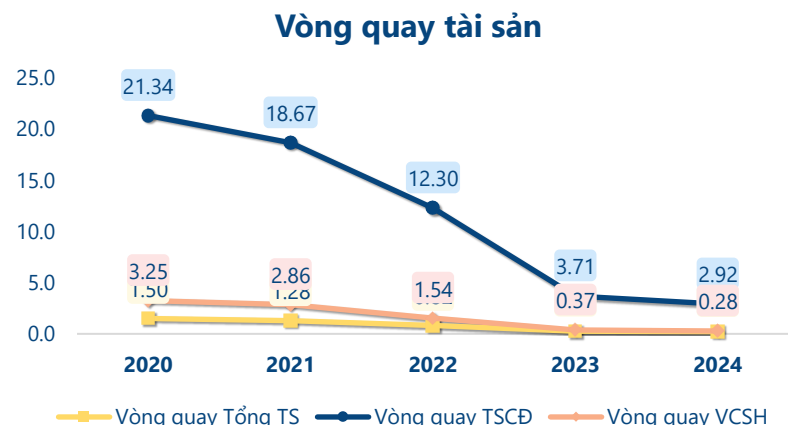
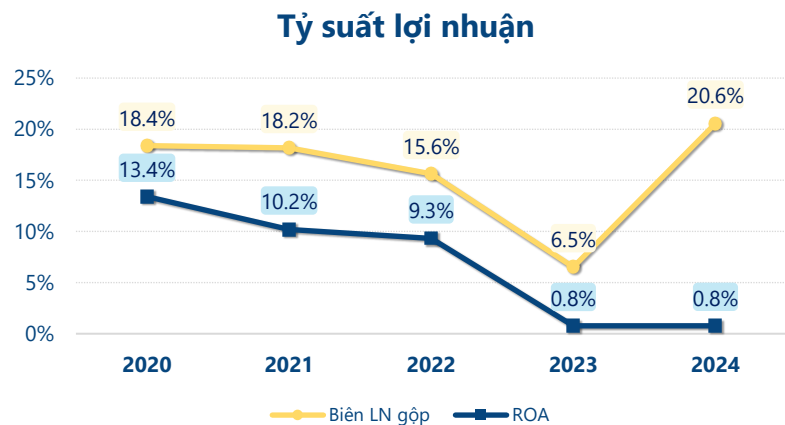
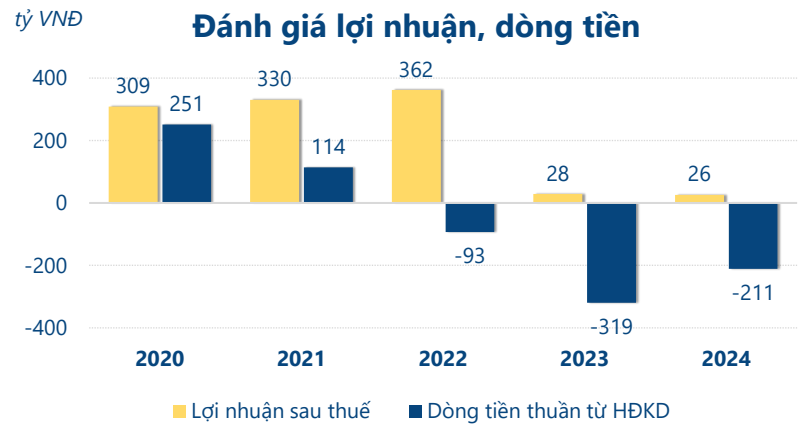


Năm 2024, F-Score của **GIL** đạt **4/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

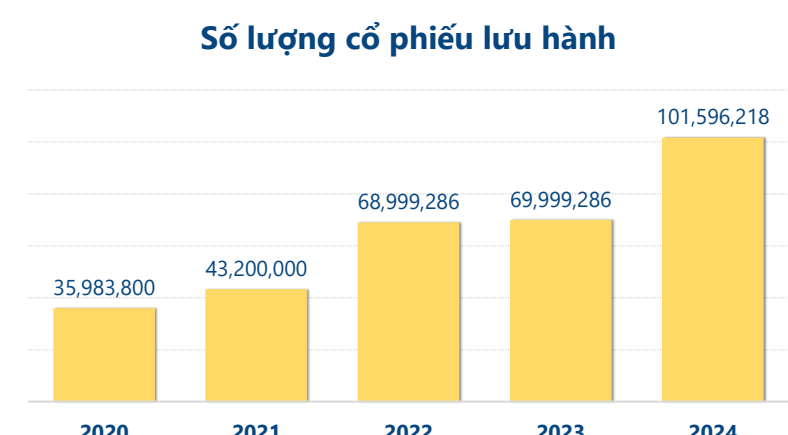
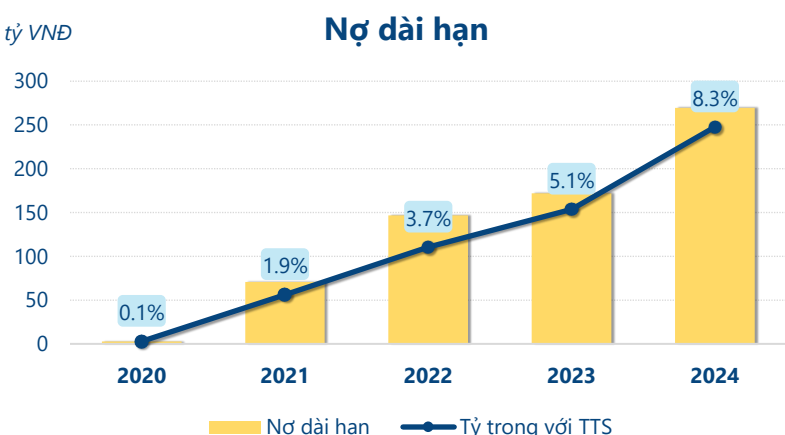
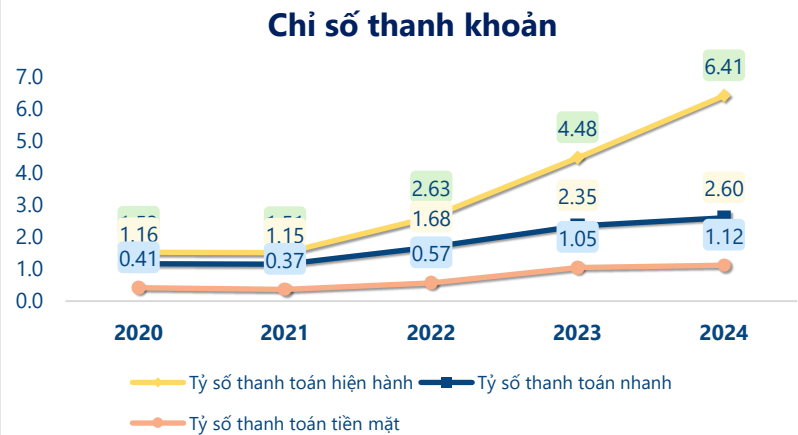
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh (HSX: GIL)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **GIL**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,259	3,357	-2.9%
Tài sản ngắn hạn	2,751	2,873	-4.3%
Tiền và tương đương tiền	484	675	-28.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	280	222	26.0%
Phải thu ngắn hạn	255	437	-41.7%
Hàng tồn kho	1,644	1,364	20.5%
Tài sản ngắn hạn khác	87.4	175	-50.0%
Tài sản dài hạn	508	484	4.9%
Phải thu dài hạn	18.9	2.73	593%
Tài sản cố định	238	249	-4.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	37.3	30.6	21.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	44.9	46.9	-4.4%
Tài sản dài hạn khác	76.9	46.3	66.3%
Lợi thế thương mại	91.9	108	-15.0%
Nợ phải trả	698	814	-14.2%
Nợ ngắn hạn	429	641	-33.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	76.5	120	-36.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	238	373	-36.2%
Nợ dài hạn	269	172	56.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	267	170	57.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,561	2,544	0.7%
Vốn chủ sở hữu	2,561	2,544	0.7%
Vốn điều lệ	1,016	700	45.1%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,457	4,150	3,167	936	711
Giá vốn hàng bán	2,821	3,396	2,671	875	565
Lợi nhuận gộp	636	754	495	61.1	146
Doanh thu HĐTC	62.2	85.1	446	110	70.7
Chi phí TC	47.0	63.0	236	62.4	43.6
Chi phí lãi vay	14.8	16.2	21.0	9.42	2.14
LN trong công ty LKLD	-21.8	-32.3	-0.04	-0.05	-0.05
Chi phí bán hàng	123	156	61.4	4.77	5.88
Chi phí QLDN	111	156	184	155	169
LN thuần từ HĐKD	396	432	459	-51.1	-1.60
Lợi nhuận khác	-0.59	1.34	0.04	101	54.9
LN trước thuế	395	433	459	50.0	53.3
Lợi nhuận sau thuế	309	331	361	28.9	27.6
LNST của CĐ cty mẹ	309	330	362	28.5	26.1

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	251	114	-92.9	-319	-211
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-370	-143	-228	723	-32.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	314	208	324	-508	53.0
Tiền đầu kỳ	392	587	762	779	675
Lưu chuyển tiền thuần	195	180	2.14	-104	-190
Ảnh hưởng tỷ giá	0.23	-4.48	-5.12	0.01	0.09
Tiền cuối kỳ	587	762	759	675	484